

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*  
*đã được soát xét*

M.S.C.

M.S.C.

**MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b>  |
|---|---------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                              | <b>2 - 3</b>  |
| <b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ</b> | <b>4</b>      |
| <b>Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét</b>   | <b>5 - 45</b> |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                        | 5 - 8         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ        | 9             |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ                  | 10 - 11       |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ           | 12 - 45       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 14 với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                     |           |  |
|---------------------|-----------|--|
| Ông Bùi Văn Hữu     | Chủ tịch; |  |
| Ông Bùi Quốc Công   | Ủy viên;  |  |
| Ông Ngô Văn Hân     | Ủy viên;  |  |
| Ông Nguyễn Duy Hiếu | Ủy viên;  | Bỏ nhiệm từ ngày 29/6/2017                                 |
| Ông Bùi Văn Kiên    | Ủy viên;  |  |
| Ông Bùi Quốc Hưng   | Ủy viên;  |  |
| Ông Vũ Đình Phóng   | Ủy viên;  |  |
| Ông Lê Văn Thanh    | Ủy viên.  | Bỏ nhiệm từ ngày 27/4/2017<br>Miễn nhiệm từ ngày 28/6/2017 |

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng tài chính kế toán trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                     |                                 |                              |
|---------------------|---------------------------------|------------------------------|
| Ông Bùi Văn Hữu     | Tổng Giám đốc;                  |                              |
| Ông Bùi Quốc Công   | Phó Tổng Giám đốc;              |                              |
| Ông Trịnh Xuân Nhâm | Phó Tổng Giám đốc;              |                              |
| Ông Trần Văn Hà     | Phó Tổng Giám đốc;              | Miễn nhiệm từ ngày 01/7/2017 |
| Ông Tiêu Phi Quang  | Phó Tổng Giám đốc;              | Miễn nhiệm từ ngày 15/4/2017 |
| Ông Ngô Văn Hân     | Trưởng phòng Tài chính Kế toán. |                              |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh hợp nhất liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Bùi Văn Hữu**

Số: 264./2017/BCSX-AASCN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần ô tô TMT được lập ngày 31 tháng 7 năm 2017, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



**Bùi Thị Ngọc Lân**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2013-152-1

#### Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City  
Tel: (84-08) 3910 4881 \*Fax: (84-08) 3910 4880  
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

4

#### Branch in Hanoi

No15, Alley 640, Lang Road, Dong Da Dist., Hanoi  
Tel: (84-04) 3793 1428 \*Fax: (84-04) 3793 1429  
Email: admin@namviethn.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>1.876.915.226.482</b> | <b>1.670.793.220.930</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>37.225.769.638</b>    | <b>14.504.936.934</b>    |
| 1.          | Tiền   | 111        | V.01        | 37.225.769.638           | 10.884.936.934           |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 0                        | 3.620.000.000            |
| <b>II.</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>350.000.000</b>       | <b>350.000.000</b>       |
| 1.          | Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | 0                        | 0                        |
| 2.          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | 0                        | 0                        |
| 3.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 350.000.000              | 350.000.000              |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>315.478.770.747</b>   | <b>207.298.254.906</b>   |
| 1.          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.03        | 215.193.663.016          | 68.005.038.619           |
| 2.          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 65.457.727.481           | 29.141.102.430           |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | 0                        | 0                        |
| 4.          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | 0                        | 0                        |
| 5.          | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.04        | 21.434.500.000           | 13.195.500.000           |
| 6.          | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.05        | 18.166.899.048           | 101.730.632.655          |
| 7.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (4.774.018.798)          | (4.774.018.798)          |
| 8.          | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 0                        | 0                        |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>1.499.709.981.838</b> | <b>1.436.111.410.279</b> |
| 1.          | Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 1.501.220.240.430        | 1.437.375.014.032        |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | (1.510.258.592)          | (1.263.603.753)          |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>24.150.704.259</b>    | <b>12.528.618.811</b>    |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.12        | 14.254.364.455           | 8.381.210.215            |
| 2.          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 9.896.339.734            | 4.128.616.251            |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.17        | 70                       | 18.792.345               |
| 4.          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | 0                        | 0                        |
| 5.          | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | 0                        | 0                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>433.480.564.415</b>   | <b>351.104.158.275</b>   |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1.          | Phải thu dài hạn của khách hàng                | 211        | V.03        | 0                        | 0                        |
| 6.          | Phải thu dài hạn khác                          | 216        | V.05        | 0                        | 0                        |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b> |             | <b>331.685.760.765</b>   | <b>179.782.889.638</b>   |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.09        | 281.265.760.765          | 179.782.889.638          |
|             | - Nguyên giá                                   | 222        |             | 418.554.085.761          | 308.715.561.547          |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (137.288.324.996)        | (128.932.671.909)        |
| 2.          | Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             | 0                        | 0                        |
|             | - Nguyên giá                                   | 225        |             | 0                        | 0                        |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 226        |             | 0                        | 0                        |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.10        | 50.420.000.000           | 0                        |
|             | - Nguyên giá                                   | 228        |             | 50.578.939.000           | 158.939.000              |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | (158.939.000)            | (158.939.000)            |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> | <b>V.11</b> | <b>5.024.611.502</b>     | <b>5.382.305.411</b>     |
| 1.          | Nguyên giá                                     | 231        |             | 7.938.225.549            | 7.938.225.549            |
| 2.          | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 232        |             | (2.913.614.047)          | (2.555.920.138)          |
| <b>IV.</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                 | <b>240</b> | <b>V.08</b> | <b>61.569.339.890</b>    | <b>128.379.937.605</b>   |
| 1.          | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn   | 241        |             | 0                        | 0                        |
| 2.          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        |             | 61.569.339.890           | 128.379.937.605          |
| <b>V.</b>   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>500.446.340</b>       | <b>500.510.300</b>       |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | 0                        | 0                        |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết        | 252        |             | 0                        | 0                        |
| 3.          | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253        |             | 501.073.530              | 501.073.530              |
| 4.          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254        |             | (627.190)                | (563.230)                |
| 5.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 255        |             | 0                        | 0                        |
| <b>VI.</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>34.700.405.918</b>    | <b>37.058.515.321</b>    |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.12        | 22.100.167.883           | 24.714.865.739           |
| 2.          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        | V.13        | 1.306.825.293            | 84.347.642               |
| 3.          | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn    | 263        |             | 5.429.500                | 103.012.295              |
| 4.          | Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | 0                        | 0                        |
| 5.          | Lợi thế thương mại                             | 269        | V.14        | 11.287.983.242           | 12.156.289.645           |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>2.310.395.790.897</b> | <b>2.021.897.379.205</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT        | NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C.</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>1.878.001.157.199</b> | <b>1.592.202.799.571</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.757.606.064.515</b> | <b>1.511.036.649.569</b> |
| 1.         | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.16        | 492.010.819.442          | 207.152.178.906          |
| 2.         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 96.442.831.753           | 96.843.146.704           |
| 3.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.17        | 11.839.930.997           | 17.089.859.052           |
| 4.         | Phải trả người lao động                          | 314        |             | 4.710.681.943            | 4.895.471.370            |
| 5.         | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.18        | 5.203.268.416            | 8.040.746.143            |
| 6.         | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | 0                        | 0                        |
| 7.         | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | 0                        | 0                        |
| 8.         | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 0                        | 0                        |
| 9.         | Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.19        | 12.682.898.805           | 8.697.509.291            |
| 10.        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | V.15        | 1.132.864.532.729        | 1.160.818.126.291        |
| 11.        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |             | 0                        | 0                        |
| 12.        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        |             | 1.851.100.430            | 7.499.611.812            |
| 13.        | Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |             | 0                        | 0                        |
| 14.        | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 324        |             | 0                        | 0                        |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>120.395.092.684</b>   | <b>81.166.150.002</b>    |
| 1.         | Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.16        | 0                        | 0                        |
| 2.         | Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 0                        | 0                        |
| 3.         | Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | V.18        | 0                        | 0                        |
| 4.         | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | 0                        | 0                        |
| 5.         | Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | 0                        | 0                        |
| 6.         | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 0                        | 0                        |
| 7.         | Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.19        | 17.325.924.500           | 17.349.400.000           |
| 8.         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.15        | 103.069.168.184          | 63.816.750.002           |
| 9.         | Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | 0                        | 0                        |
| 10.        | Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |             | 0                        | 0                        |
| 11.        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |             | 0                        | 0                        |
| 12.        | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |             | 0                        | 0                        |
| 13.        | Quỹ phát triển khoa học công nghệ                | 343        |             | 0                        | 0                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT        | NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D.</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>432.394.633.698</b>   | <b>429.694.579.634</b>   |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>432.394.633.698</b>   | <b>429.694.579.634</b>   |
| 1.         | Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 372.876.800.000          | 372.876.800.000          |
|            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                   | 411a       |             | 372.876.800.000          | 372.876.800.000          |
|            | - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | 0                        | 0                        |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 956.560.957              | 956.560.833              |
| 3.         | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                           | 413        |             | 0                        | 0                        |
| 4.         | Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |             | 483.226.387              | 483.226.387              |
| 5.         | Cổ phiếu quỹ (*)   | 415        |             | (8.680.989.647)          | (8.680.989.647)          |
| 6.         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                            | 416        |             | 0                        | 0                        |
| 7.         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                 | 417        |             | 0                        | 0                        |
| 8.         | Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 15.508.265.456           | 15.467.214.755           |
| 9.         | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                            | 419        |             | 0                        | 0                        |
| 10.        | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              | 420        |             | 0                        | 0                        |
| 11.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 13.771.919.957           | 12.323.852.956           |
|            | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 12.093.255.041           | 0                        |
|            | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 1.678.664.916            | 12.323.852.956           |
| 12.        | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                           | 422        |             | 0                        | 0                        |
| 13.        | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                        | 429        |             | 37.478.850.588           | 36.267.914.350           |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                          | <b>430</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1.         | Nguồn kinh phí   | 431        |             | 0                        | 0                        |
| 2.         | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                          | 432        |             | 0                        | 0                        |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                 | <b>440</b> |             | <b>2.310.395.790.897</b> | <b>2.021.897.379.205</b> |

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hương





Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA  
NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 |
|-----|---|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.01       | 1.244.435.446.106           | 1.477.493.309.854           |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.02       | 390.787.273                 | 331.412.963                 |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 1.244.044.658.833           | 1.477.161.896.891           |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.03       | 1.125.570.729.103           | 1.286.974.690.186           |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 118.473.929.730             | 190.187.206.705             |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.04       | 1.958.268.431               | 1.963.802.660               |
| 7.  | Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.05       | 55.063.870.962              | 51.538.451.285              |
|     | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                    | 23    |             | 50.522.476.351              | 49.324.885.268              |
| 8.  | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | 0                           | 0                           |
| 9.  | Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.08       | 33.284.936.928              | 49.307.263.413              |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26    | VI.08       | 27.723.086.444              | 31.913.845.309              |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | 4.360.303.827               | 59.391.449.358              |
| 12. | Thu nhập khác                                       | 31    | VI.06       | 514.382.099                 | 2.434.504.223               |
| 13. | Chi phí khác  | 32    | VI.07       | 888.130.274                 | 2.150.446.285               |
| 14. | Lợi nhuận khác                                      | 40    |             | (373.748.175)               | 284.057.938                 |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |             | 3.986.555.652               | 59.675.507.296              |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51    | VI.09       | 2.176.767.300               | 12.251.959.369              |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52    | VI.10       | (1.222.477.651)             | 71.330.754                  |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế TNDN                             | 60    |             | 3.032.266.003               | 47.352.217.173              |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                   | 61    |             | 1.678.664.917               | 47.101.962.860              |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát      | 62    |             | 1.353.601.086               | 250.254.313                 |
| 21. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70    | VI.11       | 46                          | 1.277                       |
| 22. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                          | 71    | VI.12       | 46                          | 1.277                       |

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thanh Hương

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 |
|------------|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>      |           |             |                             |                             |
| 1.         | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        |             | 1.165.503.416.494           | 1.514.168.910.871           |
| 2.         | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        |             | (845.583.247.362)           | (1.029.478.010.326)         |
| 3.         | Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |             | (48.222.302.740)            | (60.192.896.427)            |
| 4.         | Tiền lãi vay đã trả  | 04        |             | (51.306.183.216)            | (48.424.193.619)            |
| 5.         | Thuế TNDN đã nộp   | 05        |             | (12.212.778.159)            | (19.344.073.944)            |
| 6.         | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh hợp nhất               | 06        |             | 9.100.581.054               | 18.689.698.574              |
| 7.         | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh hợp nhất              | 07        |             | (193.038.330.330)           | (256.618.671.900)           |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>20</b> |             | <b>24.241.155.741</b>       | <b>118.800.763.229</b>      |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |             |                             |                             |
| 1.         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21        |             | (6.109.657.491)             | (125.040.971.165)           |
| 2.         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22        |             | 153.500.000                 | 1.080.909.091               |
| 3.         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | (20.907.000.000)            | (350.000.000)               |
| 4.         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | 12.668.000.000              | 350.000.000                 |
| 5.         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | 0                           | 0                           |
| 6.         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             | 0                           | 0                           |
| 7.         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 1.348.270.576               | 286.376.970                 |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             | <b>30</b> |             | <b>(12.846.886.915)</b>     | <b>(123.673.685.104)</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 |
|-------------|---|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                       |           |             |                             |                             |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31        |             | 0                           | 19.459.860.000              |
| 2.          | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | 0                           | 0                           |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 1.183.430.048.751           | 1.176.030.182.207           |
| 4.          | Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (1.172.131.224.131)         | (1.198.129.693.509)         |
| 5.          | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | 0                           | 0                           |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | 0                           | 0                           |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>11.298.824.620</b>       | <b>(2.639.651.302)</b>      |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>50</b> |             | <b>22.693.093.446</b>       | <b>(7.512.573.177)</b>      |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> |             | <b>14.504.936.934</b>       | <b>25.832.591.284</b>       |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                             | 61        |             | 27.739.258                  | 981.677                     |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | <b>70</b> |             | <b>37.225.769.638</b>       | <b>18.320.999.784</b>       |

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hương



Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, các loại cột điện và dầm cầu phục vụ giao thông;
- Sản xuất các cấu kiện thép và bê tông cốt thép;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác: Chi tiết: Buôn bán phương tiện vận tải đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ kho vận, đại lý vận tải, dịch vụ cung cấp xăng dầu, phụ tùng, vật tư;
- Dịch vụ hoán cải sửa chữa, cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ trông xe ô tô;
- Đào tạo lái xe, đào tạo công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nghiệp vụ (chỉ hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách Công ty con được hợp nhất gồm:

| Tên công ty con   | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ | Quyền biểu quyết của Công ty mẹ |         |
|---|---|---|---------------------------------|---------|
|   |   |   | Cuối kỳ                         | Đầu năm |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8               | Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội   | 57,06%  | 57,06%                          | 57,06%  |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4 | Số 1053 Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội | 89,28%  | 89,28%                          | 89,28%  |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 (*)          | Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội       | 47,12%  | 60,00%                          | 60,00%  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

- (\*): Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107670751 ngày 19 tháng 12 năm 2016 với vốn điều lệ là 40.946.330.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Ô tô TMT cam kết góp 30%, Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 (Công ty con của Công ty Cổ phần Ô tô TMT) cam kết góp 30%.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

| <i>Tên đơn vị</i>   | <i>Địa chỉ</i>   |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long         | Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên                        |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT | Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên                        |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh                    | Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh |

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 20, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

## **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

## **03. Các khoản đầu tư tài chính**

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

## **04. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **05. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/đích danh/....

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 27 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm      |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - TSCĐ hữu hình khác              | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm máy tính               | 03 năm      |

#### 08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,



## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

### **18. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

#### ***Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:***

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

#### ***Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:***

##### **Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:**

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối năm kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”. Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

##### **Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:**

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

**I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

|                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 01. Tiền                          |                       |                       |
| - Tiền mặt                        | 1.290.434.032         | 309.845.553           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 35.935.335.606        | 10.575.091.381        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>37.225.769.638</b> | <b>10.884.936.934</b> |

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | Số cuối kỳ         |                    | Số đầu năm         |                    |
|------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                        | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ     | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ     |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> | <b>350.000.000</b> | <b>350.000.000</b> | <b>350.000.000</b> | <b>350.000.000</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn   | 350.000.000        | 350.000.000        | 350.000.000        | 350.000.000        |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>  | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>           |
| <b>Cộng</b>            | <b>350.000.000</b> | <b>350.000.000</b> | <b>350.000.000</b> | <b>350.000.000</b> |

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | Số cuối kỳ |                    |                    |                  | Số đầu năm         |                    |                  |                    |
|---|------------|--------------------|--------------------|------------------|--------------------|--------------------|------------------|--------------------|
|   | % sở hữu   | % quyền biểu quyết | Giá gốc            | Dự phòng         | Giá trị hợp lý     | Giá gốc            | Dự phòng         | Giá trị hợp lý     |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                          |            |                    |                    |                  |                    |                    |                  |                    |
| + Công ty CP thiết bị Bưu điện (POT)              |            |                    | 501.073.530        | (627.190)        | 500.446.340        | 501.073.530        | (563.230)        | 500.510.300        |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín               |            |                    | 679.000            | (247.000)        | 432.000            | 679.000            | (225.400)        | 453.600            |
| + Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật và Vận tải ô tô |            |                    | 394.530            | (380.190)        | 14.340             | 394.530            | (337.830)        | 56.700             |
| <b>Cộng</b>                                       |            |                    | <b>500.000.000</b> | <b>0</b>         | <b>500.000.000</b> | <b>500.000.000</b> | <b>0</b>         | <b>500.000.000</b> |
|   |            |                    | <b>501.073.530</b> | <b>(627.190)</b> | <b>500.446.340</b> | <b>501.073.530</b> | <b>(563.230)</b> | <b>500.510.300</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**03. Phải thu của khách hàng**

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>              | <b>215.193.663.016</b> | <b>68.005.038.619</b> |
| - Công ty Cổ phần AIA Hà Nội                            | 2.712.816.089          | 11.504.037.000        |
| - Ban quản lý dự án 3                                   | 17.059.980.417         | 18.041.798.599        |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Sương | 0                      | 7.543.370.500         |
| - Công ty Cổ phần ô tô Hải Dương                        | 44.393.700.111         | 17.045.261.575        |
| - Công ty TNHH Bình Dương                               | 49.351.746.819         | 0                     |
| - Công ty TNHH Ô tô KMT                                 | 32.456.744.500         | 0                     |
| - Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ Quang Tuấn         | 31.562.329.276         | 0                     |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác                 | 37.656.345.804         | 13.870.570.945        |
| <b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>               | <b>0</b>               | <b>0</b>              |
| <b>Cộng</b>   | <b>215.193.663.016</b> | <b>68.005.038.619</b> |

**04. Phải thu về cho vay**

|  | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                             | <b>21.434.500.000</b> | <b>0</b> | <b>13.195.500.000</b> | <b>0</b> |
| - Cho cán bộ công nhân viên vay <sup>(a)</sup> | 21.434.500.000        | 0        | 13.195.500.000        | 0        |
| <b>b. Dài hạn</b>                              | <b>0</b>              | <b>0</b> | <b>0</b>              | <b>0</b> |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>21.434.500.000</b> | <b>0</b> | <b>13.195.500.000</b> | <b>0</b> |

- (a) Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**05. Phải thu khác**

|   | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm             |                        |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                  | <b>18.166.899.048</b> | <b>(3.836.585.962)</b> | <b>101.730.632.655</b> | <b>(3.836.585.962)</b> |
| - Phải thu của người lao động                       | 0                     | 0                      | 1.948.478.077          | 0                      |
| - Tạm ứng   | 5.045.407.990         | 0                      | 3.062.554.605          | 0                      |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 2.184.039.873         | 0                      | 88.946.048.120         | 0                      |
| + Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Tân Nhã Vinh (*) | 0                     | 0                      | 84.000.000.000         | 0                      |
| + Đối tượng khác                                    | 2.184.039.873         | 0                      | 4.946.048.120          | 0                      |
| - Phải thu khác                                     | 10.937.451.185        | (3.836.585.962)        | 7.773.551.853          | (3.836.585.962)        |
| + Lãi phải thu về cho vay                           | 1.991.749.986         | 0                      | 2.124.062.570          | 0                      |
| + Phải thu ông Phạm Văn Công                        | 3.000.500.000         | (3.000.500.000)        | 3.000.500.000          | (3.000.500.000)        |
| + Phải thu các đối tượng khác                       | 5.945.201.199         | (836.085.962)          | 2.648.989.283          | (836.085.962)          |
| <b>b. Dài hạn</b>                                   | <b>0</b>              | <b>0</b>               | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>Cộng</b>   | <b>18.166.899.048</b> | <b>(3.836.585.962)</b> | <b>101.730.632.655</b> | <b>(3.836.585.962)</b> |

(\*): Khoản đặt cọc tiền mua quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số tiền 84.000.000.000 đồng của Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Tân Nhã Vinh tại thửa đất số 698, 699 tờ bản đồ số 8 xã Tân Thới Hiệp H.HM phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 03 tháng 01 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

**06. Nợ xấu**

|   | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu năm           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| - Ông Phạm Văn Công   | 3.000.500.000        | 0                      | 3.000.500.000        | 0                      |
| - Nhà máy cơ khí 120  | 500.000.000          | 0                      | 500.000.000          | 0                      |
| - Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng và Phát Triển Kỹ Nghệ Việt Nam | 1.342.966.056        | 671.483.028            | 1.342.966.056        | 671.483.028            |
| - Các đối tượng khác  | 989.029.030          | 386.993.260            | 989.029.030          | 386.993.260            |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.832.495.086</b> | <b>1.058.476.288</b>   | <b>5.832.495.086</b> | <b>1.058.476.288</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**07. Hàng tồn kho**

|                                       | Số cuối kỳ               |                        | Số đầu năm               |                        |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                       | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá gốc                  | Dự phòng               |
| - Hàng mua đang đi đường              | 51.787.000.283           | 0                      | 25.169.645               | 0                      |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 214.223.943.874          | (693.212.826)          | 130.798.330.163          | (847.020.686)          |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 465.612.005              | 0                      | 162.179.174              | 0                      |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 202.971.794.719          | 0                      | 138.105.466.832          | 0                      |
| - Thành phẩm                          | 357.178.188.687          | (300.772.969)          | 416.527.071.593          | (82.354.655)           |
| - Hàng hoá                            | 75.518.402.589           | (516.272.797)          | 122.363.845.038          | (334.228.412)          |
| - Hàng gửi bán                        | 599.075.298.273          | 0                      | 629.392.951.587          | 0                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.501.220.240.430</b> | <b>(1.510.258.592)</b> | <b>1.437.375.014.032</b> | <b>(1.263.603.753)</b> |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ là 882.872.348.435 đồng.

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|--|-----------------------|------------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>         |                       |                        |
| - Mua sắm                                      | 0                     | 0                      |
| - Xây dựng cơ bản                              | 61.569.339.890        | 128.379.937.605        |
| + Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô | 52.911.294.895        | 122.490.531.573        |
| + Showroom tại Hà Nội                          | 7.027.244.155         | 0                      |
| + Các công trình khác                          | 1.630.800.840         | 5.889.406.032          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>61.569.339.890</b> | <b>128.379.937.605</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác   | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                        |                        |                                 |                          |                      |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>117.950.073.511</b> | <b>136.320.597.439</b> | <b>48.833.924.521</b>           | <b>1.562.785.348</b>     | <b>4.048.180.728</b> | <b>308.715.561.547</b> |
| - Mua trong kỳ                    | 37.184.181.818         | 112.500.000            | 0                               | 0                        | 0                    | 37.296.681.818         |
| - Xây dựng cơ bản hoàn thành      | 53.225.891.576         | 20.817.967.800         | 144.379.354                     | 0                        | 0                    | 74.188.238.730         |
| - Thanh lý, nhượng bán            | (191.754.545)          | 0                      | (1.454.641.789)                 | 0                        | 0                    | (1.646.396.334)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>208.168.392.360</b> | <b>157.251.065.239</b> | <b>47.523.662.086</b>           | <b>1.562.785.348</b>     | <b>4.048.180.728</b> | <b>418.554.085.761</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                                 |                          |                      |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>63.129.226.141</b>  | <b>41.114.612.599</b>  | <b>19.115.610.524</b>           | <b>1.525.041.917</b>     | <b>4.048.180.728</b> | <b>128.932.671.909</b> |
| - Khấu hao trong kỳ               | 3.218.963.744          | 4.173.659.240          | 1.917.606.793                   | 6.146.208                | 0                    | 9.316.375.985          |
| - Thanh lý, nhượng bán            | (29.295.838)           | 0                      | (931.427.060)                   | 0                        | 0                    | (960.722.898)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>66.318.894.047</b>  | <b>45.288.271.839</b>  | <b>20.101.790.257</b>           | <b>1.531.188.125</b>     | <b>4.048.180.728</b> | <b>137.288.324.996</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                        |                        |                                 |                          |                      |                        |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>        | <b>54.820.847.370</b>  | <b>95.205.984.840</b>  | <b>29.718.313.997</b>           | <b>37.743.431</b>        | <b>0</b>             | <b>179.782.889.638</b> |
| <b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>        | <b>141.849.498.313</b> | <b>111.962.793.400</b> | <b>27.421.871.829</b>           | <b>31.597.223</b>        | <b>0</b>             | <b>281.265.760.765</b> |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 89.633.215.923 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 207.344.315.902 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Tổng cộng      |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                       |                   |                |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | 0                     | 158.939.000       | 158.939.000    |
| - Mua trong kỳ                    | 50.420.000.000        | 0                 | 50.420.000.000 |
| - Tăng khác                       | 0                     | 0                 | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 0                     | 0                 | 0              |
| - Giảm khác                       | 0                     | 0                 | 0              |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>              | 50.420.000.000        | 158.939.000       | 50.578.939.000 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                   |                |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | 0                     | 158.939.000       | 158.939.000    |
| - Khấu hao trong kỳ               | 0                     | 0                 | 0              |
| - Tăng khác                       | 0                     | 0                 | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 0                     | 0                 | 0              |
| - Giảm khác                       | 0                     | 0                 | 0              |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>              | 0                     | 158.939.000       | 158.939.000    |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                       |                   |                |
| 1. <i>Tại ngày đầu năm</i>        | 0                     | 0                 | 0              |
| 2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i>        | 50.420.000.000        | 0                 | 50.420.000.000 |

(\*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 698, 699 tờ bản đồ số 8 xã Tân Thới Hiệp H.HM phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 158.939.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.420.000.000 đồng.

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục   | Số đầu năm    | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ    |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>            |               |               |               |               |
| <i>Số đầu năm</i>                                   | 7.938.225.549 | 0             | 0             | 7.938.225.549 |
| - Nhà   | 7.938.225.549 | -             | -             | 7.938.225.549 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                   |               |               |               |               |
| <i>Số đầu năm</i>                                   | 2.555.920.138 | 357.693.909   | 0             | 2.913.614.047 |
| - Nhà   | 2.555.920.138 | 357.693.909   | -             | 2.913.614.047 |
| <b>III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b> |               |               |               |               |
| <i>Số đầu năm</i>                                   | 5.382.305.411 | 0             | 357.693.909   | 5.024.611.502 |
| - Nhà   | 5.382.305.411 | 0             | 357.693.909   | 5.024.611.502 |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 để trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**12. Chi phí trả trước**

|                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                   | <b>14.254.364.455</b> | <b>8.381.210.215</b>  |
| - Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng | 597.681.027           | 201.035.758           |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định   | 0                     | 248.590.533           |
| - Chi phí vận chuyển hàng gửi bán    | 2.754.591.517         | 3.501.555.498         |
| - Chi phí bảo hiểm                   | 2.019.235.382         | 0                     |
| - Các khoản khác                     | 8.882.856.529         | 4.430.028.426         |
| <b>b. Dài hạn</b>                    | <b>22.100.167.883</b> | <b>24.714.865.739</b> |
| - Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.113.365.205         | 2.963.343.044         |
| - Chi phí sửa chữa                   | 3.854.793.975         | 4.263.928.723         |
| - Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng   | 14.351.197.666        | 14.520.794.206        |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác     | 1.780.811.037         | 2.966.799.766         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>36.354.532.338</b> | <b>33.096.075.954</b> |

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm        |
|--|----------------------|-------------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 0                    | 0                 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.306.825.293        | 84.347.642        |
| - Số bù trừ với khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                  | 0                    | 0                 |
| <b>Tổng</b>  | <b>1.306.825.293</b> | <b>84.347.642</b> |

**14. Lợi thế thương mại**

|  | Giá trị lợi thế thương mại đầu năm | Giá trị lợi thế thương mại phát sinh tăng | Số đã phân bổ trong kỳ | Giá trị còn lại cuối kỳ |
|--|------------------------------------|---|------------------------|-------------------------|
| - Lợi thế thương mại do đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4 | 12.156.289.645                     | 0   | 868.306.403            | 11.287.983.242          |
| <b>Cộng</b>  | <b>12.156.289.645</b>              | <b>0</b>                                  | <b>868.306.403</b>     | <b>11.287.983.242</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

|  | Số đầu năm        |                       | Phát sinh trong kỳ |                   | Số cuối kỳ        |                       |
|--|-------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
|  | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Tăng               | Giảm              | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn  | 1.160.818.126.291 | 1.160.818.126.291     | 1.140.643.630.569  | 1.168.597.224.131 | 1.132.864.532.729 | 1.132.864.532.729     |
| - Vay ngân hàng  | 1.100.147.762.655 | 1.100.147.762.655     | 1.098.993.948.751  | 1.138.907.822.313 | 1.060.233.889.093 | 1.060.233.889.093     |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam       | 12.176.164.204    | 12.176.164.204        | 2.580.000.000      | 12.846.164.204    | 1.910.000.000     | 1.910.000.000         |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(a)</sup>  | 438.950.700.211   | 438.950.700.211       | 425.435.404.938    | 385.034.388.993   | 479.351.716.156   | 479.351.716.156       |
| + Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh <sup>(b)</sup> | 26.073.060.481    | 26.073.060.481        | 138.056.742.965    | 52.729.969.021    | 111.399.834.425   | 111.399.834.425       |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(c)</sup>          | 223.721.411.628   | 223.721.411.628       | 104.804.819.606    | 251.344.920.863   | 77.181.310.371    | 77.181.310.371        |
| + Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam <sup>(d)</sup>             | 0                 | 0                     | 154.876.323.279    | 4.540.000.000     | 150.336.323.279   | 150.336.323.279       |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong <sup>(e)</sup>                     | 241.873.914.553   | 241.873.914.553       | 107.179.351.526    | 209.931.411.330   | 139.121.854.749   | 139.121.854.749       |
| + Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam <sup>(f)</sup>             | 105.968.300.201   | 105.968.300.201       | 120.930.590.851    | 143.686.980.201   | 83.211.910.851    | 83.211.910.851        |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Minh Khai                       | 30.626.407.630    | 30.626.407.630        | 0                  | 30.626.407.630    | 0                 | 0                     |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                          | 20.757.803.747    | 20.757.803.747        | 39.340.715.586     | 45.171.480.071    | 14.927.039.262    | 14.927.039.262        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|   | Số đầu năm            |                       |                       |                       | Phát sinh trong kỳ    |                       |                       | Số cuối kỳ            |  | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--|------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |                       | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |                       |  |                  |
|   |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |  |                  |
| + Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu - CN Thăng Long                           | 0                     | 0                     | 0                     | 5.790.000.000         | 2.996.100.000         | 2.793.900.000         | 2.793.900.000         | 2.793.900.000         |  |                  |
| - <i>Vay đối tượng khác</i>   | <b>39.648.000.000</b> | <b>39.648.000.000</b> | <b>20.938.500.000</b> | <b>20.938.500.000</b> | <b>15.156.220.000</b> | <b>45.430.280.000</b> | <b>45.430.280.000</b> | <b>45.430.280.000</b> |  |                  |
| + Công ty TNHH MTV Đông Phát <sup>(g)</sup>                                 | 9.300.000.000         | 9.300.000.000         | 5.160.000.000         | 5.160.000.000         | 0                     | 14.460.000.000        | 14.460.000.000        | 14.460.000.000        |  |                  |
| + Công ty CP Cơ khí Chính xác   | 0                     | 0                     | 9.800.000.000         | 9.800.000.000         | 9.800.000.000         | 0                     | 0                     | 0                     |  |                  |
| + Vay các cá nhân <sup>(h)</sup>  | 30.348.000.000        | 30.348.000.000        | 5.978.500.000         | 5.978.500.000         | 5.356.220.000         | 30.970.280.000        | 30.970.280.000        | 30.970.280.000        |  |                  |
| - <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>                                      | <b>21.022.363.636</b> | <b>21.022.363.636</b> | <b>20.711.181.818</b> | <b>20.711.181.818</b> | <b>14.533.181.818</b> | <b>27.200.363.636</b> | <b>27.200.363.636</b> | <b>27.200.363.636</b> |  |                  |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam <sup>(i)</sup>     | 4.400.000.000         | 4.400.000.000         | 2.200.000.000         | 2.200.000.000         | 2.200.000.000         | 4.400.000.000         | 4.400.000.000         | 4.400.000.000         |  |                  |
| + Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng <sup>(k)</sup> | 11.000.000.000        | 11.000.000.000        | 5.500.000.000         | 5.500.000.000         | 5.500.000.000         | 11.000.000.000        | 11.000.000.000        | 11.000.000.000        |  |                  |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội <sup>(l)</sup>           | 0                     | 0                     | 11.254.000.000        | 11.254.000.000        | 3.310.000.000         | 7.944.000.000         | 7.944.000.000         | 7.944.000.000         |  |                  |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai                        | 3.736.363.636         | 3.736.363.636         | 1.697.181.818         | 1.697.181.818         | 1.697.181.818         | 3.736.363.636         | 3.736.363.636         | 3.736.363.636         |  |                  |
| + Công ty Cổ phần Dầu tư H&H Hà Nội   | 1.766.000.000         | 1.766.000.000         | 0                     | 0                     | 1.766.000.000         | 0                     | 0                     | 0                     |  |                  |
| + Công ty Cổ phần Đại lý Thủ đô   | 120.000.000           | 120.000.000           | 60.000.000            | 60.000.000            | 60.000.000            | 120.000.000           | 120.000.000           | 120.000.000           |  |                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

|   | Số đầu năm     |                       | Phát sinh trong kỳ |                | Số cuối kỳ      |                       |
|---|----------------|-----------------------|--------------------|----------------|-----------------|-----------------------|
|   | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng               | Giảm           | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| <b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                  |                |                       |                    |                |                 |                       |
| <i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>   |                |                       |                    |                |                 |                       |
| - <i>Vay ngân hàng</i>  | 63.816.750.002 | 63.816.750.002        | 114.471.600.000    | 75.219.181.818 | 103.069.168.184 | 103.069.168.184       |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam <sup>(i)</sup>     | 63.816.750.002 | 63.816.750.002        | 50.974.000.000     | 24.245.181.818 | 90.545.568.184  | 90.545.568.184        |
| + Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng <sup>(k)</sup> | 60.132.750.002 | 60.132.750.002        | 0                  | 20.651.181.818 | 90.455.568.184  | 90.455.568.184        |
|   | 7.710.000.000  | 7.710.000.000         | 0                  | 2.200.000.000  | 5.510.000.000   | 5.510.000.000         |
| + Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng <sup>(k)</sup> | 44.000.000.000 | 44.000.000.000        | 0                  | 5.500.000.000  | 38.500.000.000  | 38.500.000.000        |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội <sup>(l)</sup>           | 0              | 0                     | 50.974.000.000     | 11.254.000.000 | 39.720.000.000  | 39.720.000.000        |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai                        | 8.422.750.002  | 8.422.750.002         | 0                  | 1.697.181.818  | 6.725.568.184   | 6.725.568.184         |
| - <i>Vay đối tượng khác</i>   | 3.684.000.000  | 3.684.000.000         | 0                  | 3.594.000.000  | 90.000.000      | 90.000.000            |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư TM H&H Hà Nội                                      | 3.534.000.000  | 3.534.000.000         | 0                  | 3.534.000.000  | 0               | 0                     |
| + Công ty Cổ phần Đại lý Thủ đô   | 150.000.000    | 150.000.000           | 0                  | 60.000.000     | 90.000.000      | 90.000.000            |
| <b>Trên 5 năm</b>   |                |                       |                    |                |                 |                       |
| - <i>Vay ngân hàng</i>  | 0              | 0                     | 63.497.600.000     | 50.974.000.000 | 12.523.600.000  | 12.523.600.000        |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội <sup>(l)</sup>           | 0              | 0                     | 63.497.600.000     | 50.974.000.000 | 12.523.600.000  | 12.523.600.000        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

|                      | Số đầu năm        |                       | Phát sinh trong kỳ |                   | Số cuối kỳ        |                       |
|----------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
|                      | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Tăng               | Giảm              | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
| - Vay đối tượng khác | 0                 | 0                     | 0                  | 0                 | 0                 | 0                     |
| Cộng                 | 1.224.634.876.293 | 1.224.634.876.293     | 1.255.115.230.569  | 1.243.816.405.949 | 1.235.933.700.913 | 1.235.933.700.913     |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) với lãi suất từ 8,0%/năm đến 9,3%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long, đất và tài sản trên đất tại lô đất 1.300m<sup>2</sup> tại Triều Khúc, Thanh Xuân, Hà Nội, 100% khối lượng thanh toán của các hợp đồng kinh tế đã ký giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng về tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV và 100% số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV.
- (b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 8,5%/năm đến 10,25%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.
- (c): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 7,5%/năm đến 8,5%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định tại Nhà máy ô tô Cửu Long, một số tài sản hình thành từ vốn vay và quyền thuê đất và tài sản trên đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI453861 do UBND tỉnh Hưng Yên cấp.
- (d): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với lãi suất từ 9,0%/năm đến 9,3%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho hình thành từ vốn vay và toàn bộ nhà xưởng máy móc thiết bị của Nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung, hạng nặng.
- (e): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất 7,5%/năm đến 8%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.
- (f): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất 8,3%/năm đến 8,7%/năm, được đảm bảo bằng hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (g): Khoản vay Công ty TNHH MTV Đông Phát với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh hợp nhất với lãi suất vay là 1%/năm.
- (h): Khoản vay ngắn hạn cá nhân với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9%/năm và được đảm bảo bằng tín chấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

- (i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1200-LAV-201500685 ngày 27 tháng 7 năm 2015 tại Agribank - Sở giao dịch với mục đích cải tạo, phục hồi thiết bị vận hành, chạy thử và đưa vào dây chuyền sơn ED với thời hạn vay tối đa 04 năm, kỳ hạn trả nợ gốc 3 tháng 1 lần vào ngày 25, kỳ hạn trả nợ lãi cùng kỳ trả nợ gốc. Lãi suất bằng lãi suất huy động trả sau + 3,7%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là 01 dây chuyền sơn ED.
- (k) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 399/2016/HDCV/PVBHBT\_TMT tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ngày 28 tháng 10 năm 2016 với mục đích hoàn vốn chi phí đối với khoản đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô tải hạng trung, hạng nặng, thời hạn cho vay 05 năm được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và một số máy móc thiết bị tại Nhà máy ô tô Cửu Long. Lãi suất vay áp dụng trong kỳ là 10,75%/năm.
- (l) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0008/2016/HDTTĐH-PN/SHB.110207 ngày 29 tháng 7 năm 2016 với mục đích cho vay đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn cho vay 08 năm được đảm bảo bằng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai. Lãi suất vay áp dụng trong kỳ là 10%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**16. Phải trả người bán**

|   | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>             | <b>492.010.819.442</b> | <b>492.010.819.442</b> | <b>207.152.178.906</b> | <b>207.152.178.906</b> |
| - Guangxi qinzhou lishun machinery co.,ltd        | 218.535.517.897        | 218.535.517.897        | 11.192.170.995         | 11.192.170.995         |
| - Công ty Sinotruck - Hồng Kông                   | 59.798.590.399         | 59.798.590.399         | 42.363.070.931         | 42.363.070.931         |
| - Công ty TNHH Trung Tuyền Vững Áng               | 35.259.247.614         | 35.259.247.614         | 5.046.331.137          | 5.046.331.137          |
| - Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture | 84.260.503.178         | 84.260.503.178         | 19.957.564.560         | 19.957.564.560         |
| - Dongfeng Liuzhou Motor Co., Ltd                 | 58.380.000             | 58.380.000             | 22.174.670.000         | 22.174.670.000         |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác        | 94.098.580.354         | 94.098.580.354         | 106.418.371.283        | 106.418.371.283        |
| <b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>              | <b>0</b>               | <b>0</b>               | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>492.010.819.442</b> | <b>492.010.819.442</b> | <b>207.152.178.906</b> | <b>207.152.178.906</b> |

Đơn vị tính: VND

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ   |
|--|---------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
|  |                     |                       |                        |                         |                     |                       |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra         | 611.434             | 3.321.071.473         | 10.820.957.972         | 7.743.766.266           | 0                   | 6.397.651.745         |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 1.461.203           | 0                     | 91.813.071.843         | 91.811.610.640          | 0                   | 0                     |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt               | 0                   | 0                     | 54.545.455             | 0                       | 0                   | 54.545.455            |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                 | 14.612.021          | 0                     | 71.864.862.927         | 70.043.245.346          | 0                   | 1.807.005.560         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 0                   | 12.215.943.090        | 2.176.767.301          | 12.212.778.159          | 0                   | 2.179.932.232         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                | 0                   | 406.349.925           | 1.234.949.120          | 1.416.095.858           | 0                   | 225.203.187           |
| - Thuế tài nguyên                      | 0                   | 498.004               | 1.510.000              | 2.120.000               | 0                   | 0                     |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất        | 2.107.687           | 1.145.996.560         | 6.552.900.092          | 6.524.072.339           | 70                  | 1.172.536.696         |
| - Các loại thuế khác                   | 0                   | 0                     | 14.579.953             | 14.511.949              | 0                   | 0                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>18.792.345</b>   | <b>17.089.859.052</b> | <b>184.534.144.663</b> | <b>189.768.200.557</b>  | <b>70</b>           | <b>11.839.930.997</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**18. Chi phí phải trả**

|                               | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>            | <b>5.203.268.416</b> | <b>8.040.746.143</b> |
| - Chi phí lãi vay trích trước | 124.140.477          | 923.566.342          |
| - Chi phí vận chuyển          | 1.118.212.884        | 3.073.831.231        |
| - Các khoản trích trước khác  | 3.960.915.055        | 4.043.348.570        |
| <b>b. Dài hạn</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>5.203.268.416</b> | <b>8.040.746.143</b> |

**19. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|  | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                     | <b>12.682.898.805</b> | <b>8.697.509.291</b>  |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                          | 0                     | 0                     |
| - Kinh phí công đoàn                                   | 5.688.061.418         | 5.176.183.168         |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 2.226.771.805         | 1.560.795.165         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 4.768.065.582         | 1.960.530.958         |
| <b>b. Dài hạn</b>                                      | <b>17.325.924.500</b> | <b>17.349.400.000</b> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                         | 17.315.524.500        | 17.339.000.000        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 10.400.000            | 10.400.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>30.008.823.305</b> | <b>26.046.909.291</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|---|---------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                          | <b>308.391.170.000</b>    | <b>956.560.833</b>   | <b>483.226.387</b>      | <b>(8.680.989.647)</b> | <b>5.959.936.802</b>  | <b>69.997.361.342</b>             | <b>13.191.156.340</b>           | <b>390.298.422.057</b> |
| Tăng vốn trong năm trước                            | 0                         | 0                    | 0                       | 0                      | 0                     | 0                                 | 19.408.714.077                  | 19.408.714.077         |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước                            | 0                         | 0                    | 0                       | 0                      | 0                     | 47.589.636.091                    | 647.747.774                     | 48.237.383.865         |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ  | 30.962.890.000            | 0                    | 0                       | 0                      | 9.331.232.390         | (68.287.819.559)                  | 0                               | (27.993.697.169)       |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con | 0                         | 0                    | 0                       | 0                      | 6.374.497             | (108.366.448)                     | (86.297.166)                    | (188.289.117)          |
| Cổ tức bằng cổ phiếu                                | 33.522.740.000            | 0                    | 0                       | 0                      | 0                     | (33.522.740.000)                  | 0                               | 0                      |
| Tăng/giảm khác do thay đổi tỷ lệ sở hữu             | 0                         | 0                    | 0                       | 0                      | 169.671.066           | (3.344.218.470)                   | 3.106.593.325                   | (67.954.079)           |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                         | <b>372.876.800.000</b>    | <b>956.560.833</b>   | <b>483.226.387</b>      | <b>(8.680.989.647)</b> | <b>15.467.214.755</b> | <b>12.323.852.956</b>             | <b>36.267.914.350</b>           | <b>429.694.579.634</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                            | <b>372.876.800.000</b>    | <b>956.560.833</b>   | <b>483.226.387</b>      | <b>(8.680.989.647)</b> | <b>15.467.214.755</b> | <b>12.323.852.956</b>             | <b>36.267.914.350</b>           | <b>429.694.579.634</b> |
| Tăng vốn trong kỳ này                               | 0                         | 0                    | 0                       | 0                      | 0                     | 0                                 | 0                               | 0                      |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này                               | 0                         | 0                    | 0                       | 0                      | 0                     | 1.678.664.916                     | 1.353.601.086                   | 3.032.266.002          |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ     | 0                         | 0                    | 0                       | 0                      | 0                     | 0                                 | 0                               | 0                      |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con    | 0                         | 0                    | 0                       | 0                      | 41.050.701            | (230.597.915)                     | (142.664.848)                   | (332.212.062)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                            | <b>372.876.800.000</b>    | <b>956.560.957</b>   | <b>483.226.387</b>      | <b>(8.680.989.647)</b> | <b>15.508.265.456</b> | <b>13.771.919.957</b>             | <b>37.478.850.588</b>           | <b>432.394.633.698</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | Số cuối kỳ             | Tỷ lệ      | Số đầu năm             | Tỷ lệ      |
|--|------------------------|------------|------------------------|------------|
|  | VND                    | %          | VND                    | %          |
| - Tổng Công ty công nghiệp ô tô Việt Nam | -                      | 0          | 72.107.530.000         | 19         |
| - Ông Bùi Văn Hữu                        | 123.057.040.000        | 33         | 123.057.040.000        | 33         |
| - Ông Lê Tiến Phan                       | 18.974.610.000         | 5          | 18.974.610.000         | 5          |
| - Ông Bùi Quốc Công                      | 38.828.490.000         | 10         | 38.828.490.000         | 10         |
| - Ông Bùi Văn Kiên                       | 24.834.350.000         | 7          | 24.834.350.000         | 7          |
| - Công ty CP chứng khoán Asean           | 40.000.000.000         | 11         | -                      | 0          |
| - Các cổ đông khác                       | 127.182.310.000        | 34         | 95.074.780.000         | 25         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>372.876.800.000</b> | <b>100</b> | <b>372.876.800.000</b> | <b>100</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Từ 01/01/2017<br>đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016 |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu    |                                |                                |
| + Vốn góp đầu năm           | 372.876.800.000                | 308.391.170.000                |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | 0                              | 0                              |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | 0                              | 30.962.890.000                 |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 372.876.800.000                | 277.428.280.000                |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 0                              | 15.962.890.000                 |

**d. Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 37.287.680 | 37.287.680 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.287.680 | 37.287.680 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 37.287.680 | 37.287.680 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | 0          | 0          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 409.700    | 409.700    |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 409.700    | 409.700    |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | 0          | 0          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 36.877.980 | 36.877.980 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 36.877.980 | 36.877.980 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | 0          | 0          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất**

|                            | Đơn vị tính | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|----------------------------|-------------|----------------|----------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b>   |             |                |                |
| - USD                      | USD         | 7.913,53       | 1.756,34       |
| - EUR                      | EUR         | 152,92         | 325,45         |
| <b>Tài sản nhận giữ hộ</b> |             |                |                |
| - Xe ô tô tài nhận giữ hộ  | Xe          | 373            | 0              |
| <b>Nợ khó đòi đã xử lý</b> | VND         | 11.319.786.900 | 11.319.786.900 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | <u>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/6/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/6/2016</u> |
|-------------------------------------|--|--|
| - Doanh thu bán hàng                | 101.745.814.124                        | 193.118.349.075                        |
| - Doanh thu bán thành phẩm          | 1.122.062.645.848                      | 1.266.732.025.312                      |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 11.603.160.846                         | 9.290.715.526                          |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 9.023.825.288                          | 7.975.218.595                          |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng       | 0                                      | 377.001.346                            |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>1.244.435.446.106</u></b>        | <b><u>1.477.493.309.854</u></b>        |

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                         | <u>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/6/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/6/2016</u> |
|-------------------------|--|--|
| - Chiết khấu thương mại | 0                                      | 0                                      |
| - Giảm giá hàng bán     | 0                                      | 0                                      |
| - Hàng bán bị trả lại   | 390.787.273                            | 331.412.963                            |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>390.787.273</u></b>              | <b><u>331.412.963</u></b>              |

**03. Giá vốn hàng bán**

|  | <u>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/6/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/6/2016</u> |
|--|--|--|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán            | 114.590.091.246                        | 176.059.993.063                        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán          | 997.049.638.791                        | 1.096.030.692.034                      |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp        | 5.620.996.577                          | 9.070.106.201                          |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng          | 0                                      | 305.450.867                            |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | 8.063.347.650                          | 5.508.448.021                          |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho         | 246.654.839                            | 0                                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>1.125.570.729.103</u></b>        | <b><u>1.286.974.690.186</u></b>        |

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | <u>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/6/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/6/2016</u> |
|--|--|--|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 1.175.916.419                          | 768.168.819                            |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | 40.041.573                             | 0                                      |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                        | 737.971.439                            | 1.195.633.841                          |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 4.339.000                              | 0                                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>1.958.268.431</u></b>            | <b><u>1.963.802.660</u></b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**05. Chi phí tài chính**

|  | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/6/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/6/2016</b> |
|--|--|--|
| - Lãi tiền vay   | 50.522.476.351                         | 49.324.885.268                         |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm                   | 0                                      | 510.452.613                            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 4.541.330.651                          | 1.697.397.079                          |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và<br>tồn thất đầu tư | 63.960                                 | 13.200                                 |
| - Chi phí tài chính khác   | 0                                      | 5.703.125                              |
| <b>Cộng</b>  | <b>55.063.870.962</b>                  | <b>51.538.451.285</b>                  |

**06. Thu nhập khác**

|                             | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/6/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/6/2016</b> |
|-----------------------------|--|--|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 0                                      | 136.363.636                            |
| - Tiền phạt thu được        | 0                                      | 2.026.040.448                          |
| - Các khoản khác            | 514.382.099                            | 272.100.139                            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>514.382.099</b>                     | <b>2.434.504.223</b>                   |

**07. Chi phí khác**

|   | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/6/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/6/2016</b> |
|---|--|--|
| - Chi phí thuê đất bổ sung của những năm trước                      | 0                                      | 561.281.499                            |
| - Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp bảo<br>hiểm, phạt chậm nộp | 16.777.327                             | 1.010.653.128                          |
| - Lỗ Thanh lý TSCĐ  | 629.756.231                            | 0                                      |
| - Các khoản khác  | 241.596.716                            | 578.511.658                            |
| <b>Cộng</b>   | <b>888.130.274</b>                     | <b>2.150.446.285</b>                   |

**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/6/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/6/2016</b> |
|--|--|--|
| <b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp<br/>phát sinh</b> | <b>27.723.086.444</b>                  | <b>31.913.845.309</b>                  |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                    | 13.439.794.651                         | 14.418.677.006                         |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                    | 165.660.782                            | 0                                      |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ  | 1.335.130.782                          | 2.120.233.460                          |
| - Thuế, phí và lệ phí  | 25.478.708                             | 6.313.073.769                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 9.751.734.724                          | 6.698.643.980                          |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                  | 3.005.286.797                          | 2.363.217.094                          |
| <b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>                 | <b>33.284.936.928</b>                  | <b>49.307.263.413</b>                  |
| - Chi phí nhân viên  | 9.097.882.651                          | 8.333.249.298                          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ  | 558.366.446                            | 80.056.880                             |
| - Chi phí vận chuyển   | 0                                      | 9.515.068.047                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 14.844.719.069                         | 12.712.837.451                         |
| - Chi phí Bảo hành khuyến mại                                  | 3.380.216.300                          |  |
| - Chi phí trả cho nhân viên của đại lý                         | 5.266.350.000                          | 14.958.302.300                         |
| - Chi phí khác   | 137.402.462                            | 3.707.749.437                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>61.008.023.372</b>                  | <b>81.221.108.722</b>                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành          | 2.176.767.300                  | 12.251.959.369                 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 0                              | 0                              |
| <b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>2.176.767.300</b>           | <b>12.251.959.369</b>          |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế    | (1.306.825.293)                |                                |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 84.347.642                     | 71.330.754                     |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>  | <b>(1.222.477.651)</b>         | <b>71.330.754</b>              |

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông   | 1.678.664.917                  | 47.101.962.860                 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 0                              | 0                              |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 1.678.664.917                  | 47.101.962.860                 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | 0                              | 0                              |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 36.877.980                     | 36.877.980                     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>46</b>                      | <b>1.277</b>                   |

**12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông   | 1.678.664.917                  | 47.101.962.860                 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 0                              | 0                              |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 1.678.664.917                  | 47.101.962.860                 |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi  | 0                              | 0                              |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)  | 0                              | 0                              |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 36.877.980                     | 36.877.980                     |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm   | 0                              | 0                              |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>46</b>                      | <b>1.277</b>                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | <u>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/6/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/6/2016</u> |
|------------------------------------|--|--|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 963.632.271.812                        | 1.405.135.004.272                      |
| - Chi phí nhân công                | 58.920.415.619                         | 63.821.141.394                         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.674.069.894                          | 7.888.513.544                          |
| - Chi phí trả cho nhân viên đại lý | 5.266.350.000                          | 16.429.896.530                         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 31.055.050.996                         | 56.653.210.729                         |
| - Chi phí khác                     | 6.012.479.101                          | 18.507.087.326                         |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>1.074.560.637.422</u></b>        | <b><u>1.568.434.853.795</u></b>        |

**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

|  | <u>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/6/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/6/2016</u> |
|--|--|--|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp. | 2.619.949.878                          | 0                                      |

**IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**02. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|   | <u>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/6/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/6/2016</u> |
|---|--|--|
| <b>Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc</b> |  |  |
| - Vay ngắn hạn  | 0                                      | 47.170.000.000                         |
| - Trả nợ vay ngắn hạn                                     | 1.140.000.000                          | 29.070.000.000                         |
| - Chi phí lãi vay   | 1.102.230.000                          | 1.400.163.970                          |
| - Thưởng từ lợi nhuận sau thuế                            | 0                                      | 18.662.464.779                         |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc</b> |                              |                              |
| + Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                       | 28.460.000.000               | 29.600.000.000               |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                                   | <b><u>28.460.000.000</u></b> | <b><u>29.600.000.000</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i>                |  |
|-------------------------------|--|--|
|                               | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/6/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/6/2016</b> |
| Tiền lương, thưởng và phụ cấp | 1.006.400.000                          | 21.537.727.179                         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.006.400.000</b>                   | <b>21.537.727.179</b>                  |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                         | <b>Mối quan hệ</b>              |
|--|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội | Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị |

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|              | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/6/2017</b>                  |  | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/6/2016</b> |  |
|--------------|---|--|--|--|
|              | <b>Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&amp;H Hà Nội</b> |  |  |  |
| Vay dài hạn  | 5.300.000.000   |  | 0                                      |  |
| Lãi tiền vay | 119.250.000   |  | 0                                      |  |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

|   | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|---|-------------------|----------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&amp;H Hà Nội</b> |                   |                      |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                         | 0                 | 1.766.000.000        |
| - Vay và nợ dài hạn                                     | 0                 | 3.534.000.000        |
| - Chi phí phải trả                                      | 0                 | 112.625.000          |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                                 | <b>0</b>          | <b>5.412.625.000</b> |

**03. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất: Sản xuất và lắp ráp xe ô tô;
- Dịch vụ: Dịch vụ vận tải;
- Thương mại: Kinh doanh thương mại xe ô tô;
- Gia công cấu kiện thép;
- Lĩnh vực khác: Xây dựng công trình giao thông; kinh doanh bất động sản và dịch khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
Số 199B phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|  | Sản xuất, lắp ráp ô tô   | Dịch vụ vận tải       | Kinh doanh xe ô tô     | Gia công cấu kiện thép | Lĩnh vực khác         | Cộng                     |
|--|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017</b>                                 |                          |                       |                        |                        |                       |                          |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                   | 1.117.206.052.918        | 11.103.139.212        | 100.292.204.200        | 4.465.805.657          | 10.977.456.846        | 1.244.044.658.833        |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác                           | 0                        | 0                     | 0                      | 0                      | 0                     | 0                        |
| - Chi phí phân bổ  | 1.095.398.332.914        | 6.591.081.664         | 123.397.522.570        | 4.182.801.889          | 10.114.615.969        | 1.239.684.355.006        |
| - Lợi nhuận từ hoạt động KD  | 21.807.720.004           | 4.512.057.548         | (23.105.318.370)       | 283.003.768            | 862.840.877           | 4.360.303.827            |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn        | 5.844.281.466            | 0                     | 510.761.078            | 320.273.959            | 2.035.674             | 6.677.352.177            |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 7.279.203.609            | 2.004.713.870         | 582.189.366            | 1.430.021.264          | 376.646.918           | 11.672.775.027           |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2017</b>  |                          |                       |                        |                        |                       |                          |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận  | 2.042.206.861.370        | 6.603.516.621         | 181.601.938.221        | 2.656.007.578          | 6.528.767.887         | 2.239.597.091.677        |
| - Tài sản không phân bổ  |                          |                       |                        |                        |                       | 70.798.699.220           |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>2.042.206.861.370</b> | <b>6.603.516.621</b>  | <b>181.601.938.221</b> | <b>2.656.007.578</b>   | <b>6.528.767.887</b>  | <b>2.310.395.790.897</b> |
| - Nợ phải trả bộ phận  | 1.662.034.447.850        | 13.508.531.784        | 181.818.174.431        | 5.433.281.210          | 13.355.621.494        | 1.876.150.056.769        |
| - Nợ phải trả không phân bổ  |                          |                       |                        |                        |                       | 1.851.100.430            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>1.662.034.447.850</b> | <b>13.508.531.784</b> | <b>181.818.174.431</b> | <b>5.433.281.210</b>   | <b>13.355.621.494</b> | <b>1.878.001.157.199</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|  | Sản xuất, lắp ráp ô tô   | Dịch vụ vận tải      | Kinh doanh xe ô tô     | Gia công cấu kiện thép | Lĩnh vực khác        | Cộng                     |
|--|--------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>                                 |                          |                      |                        |                        |                      |                          |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                   | 1.263.716.394.148        | 9.141.022.399        | 192.901.723.841        | 2.684.218.201          | 8.718.538.302        | 1.477.161.896.891        |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác                           | 0                        | 0                    | 0                      | 0                      | 0                    | 0                        |
| - Chi phí phân bổ  | 1.205.625.342.207        | 9.725.272.376        | 192.765.775.305        | 2.539.184.004          | 7.114.873.641        | 1.417.770.447.533        |
| - Lợi nhuận từ hoạt động KD  | 58.091.051.941           | (584.249.977)        | 135.948.536            | 145.034.197            | 1.603.664.661        | 59.391.449.358           |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn        | 120.480.990.459          | 385.033.273          | 11.911.108.223         | 1.847.745.707          | 738.090.661          | 135.362.968.323          |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 8.290.495.658            | 2.389.163.616        | 72.633.493             | 1.085.006.915          | 969.664.541          | 12.806.964.223           |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>  |                          |                      |                        |                        |                      |                          |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận  | 1.957.139.708.903        | 3.367.241.365        | 267.119.244.437        | 988.774.577            | 3.211.612.611        | 2.231.826.581.893        |
| - Tài sản không phân bổ  |                          |                      |                        |                        |                      | 43.521.523.632           |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>1.957.139.708.903</b> | <b>3.367.241.365</b> | <b>267.119.244.437</b> | <b>988.774.577</b>     | <b>3.211.612.611</b> | <b>2.275.348.105.525</b> |
| - Nợ phải trả bộ phận  | 1.605.442.714.176        | 8.724.426.732        | 208.922.472.974        | 2.561.886.844          | 8.321.197.051        | 1.833.972.697.777        |
| - Nợ phải trả không phân bổ  |                          |                      |                        |                        |                      | 12.488.994.805           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>1.605.442.714.176</b> | <b>8.724.426.732</b> | <b>208.922.472.974</b> | <b>2.561.886.844</b>   | <b>8.321.197.051</b> | <b>1.846.461.692.582</b> |

**Khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                      | Giá trị sổ sách        |                        |                       |                        | Giá trị hợp lý         |                       |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm            |                        | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|                                      | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng               | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng               |                        |                       |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                       |                        |                        |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 37.225.769.638         | 0                      | 14.504.936.934        | 0                      | 37.225.769.638         | 14.504.936.934        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 221.085.706.211        | (4.774.018.798)        | 37.523.418.892        | (4.774.018.798)        | 216.311.687.413        | 32.749.400.094        |
| Phải thu về cho vay                  | 21.434.500.000         | 0                      | 13.195.500.000        | 0                      | 21.434.500.000         | 13.195.500.000        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 350.000.000            | 0                      | 350.000.000           | 0                      | 350.000.000            | 350.000.000           |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 501.073.530            | (627.190)              | 501.073.530           | (563.230)              | 500.446.340            | 500.510.300           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>280.597.049.379</b> | <b>(4.774.645.988)</b> | <b>66.074.929.356</b> | <b>(4.774.582.028)</b> | <b>275.822.403.391</b> | <b>61.300.347.328</b> |

**Giá trị sổ sách**

|                              | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               | Giá trị hợp lý           | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                          |                          |                          |                          |                          |
| Phải trả cho người bán       | 492.010.819.442          | 207.152.178.906          | 492.010.819.442          | 207.152.178.906          | 207.152.178.906          |
| Vay và nợ                    | 1.235.933.700.913        | 1.224.634.876.293        | 1.235.933.700.913        | 1.224.634.876.293        | 1.224.634.876.293        |
| Chi phí phải trả             | 5.203.268.416            | 8.040.746.143            | 5.203.268.416            | 8.040.746.143            | 8.040.746.143            |
| Các khoản phải trả khác      | 22.093.990.082           | 19.309.930.958           | 22.093.990.082           | 19.309.930.958           | 19.309.930.958           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.755.241.778.853</b> | <b>1.459.137.732.300</b> | <b>1.755.241.778.853</b> | <b>1.459.137.732.300</b> | <b>1.459.137.732.300</b> |

**05. Tài sản đảm bảo**

***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.09, V.10 và V.15). Giá trị sổ sách của tài sản cố định đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 là 272.352.079.019 đồng.

***Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác***

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**06. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh hợp nhất (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay***

Công ty cho cán bộ công nhân viên vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các cán bộ công nhân viên có thời gian làm việc lâu dài tại Công ty, có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**07. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

|                         | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b>     | <b>Cộng</b>              |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                           |                             |                       |                          |
| Phải trả cho người bán  | 492.010.819.442           | 0                           | 0                     | 492.010.819.442          |
| Vay và nợ               | 1.132.864.532.729         | 90.545.568.184              | 12.523.600.000        | 1.235.933.700.913        |
| Chi phí phải trả        | 5.203.268.416             | 0                           | 0                     | 5.203.268.416            |
| Các khoản phải trả khác | 4.768.065.582             | 17.325.924.500              | 0                     | 22.093.990.082           |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.634.846.686.169</b>  | <b>107.871.492.684</b>      | <b>12.523.600.000</b> | <b>1.755.241.778.853</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                           |                             |                       |                          |
| Phải trả cho người bán  | 207.152.178.906           | 0                           | 0                     | 207.152.178.906          |
| Vay và nợ               | 1.160.818.126.291         | 63.816.750.002              | 0                     | 1.224.634.876.293        |
| Chi phí phải trả        | 8.040.746.143             | 0                           | 0                     | 8.040.746.143            |
| Các khoản phải trả khác | 1.960.530.958             | 17.349.400.000              | 0                     | 19.309.930.958           |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.377.971.582.298</b>  | <b>81.166.150.002</b>       | <b>0</b>              | <b>1.459.137.732.300</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh hợp nhất và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**08. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**09. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” và “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” được tính lại do số lượng cổ phiếu phổ thông tăng thêm do phát hành cổ tức bằng cổ phiếu theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam, cụ thể:

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|   | <b>Mã số</b> | <b>Số liệu theo Báo cáo tài chính đã được soát xét kỳ trước</b> | <b>Số liệu điều</b> | <b>Chênh lệch</b> |
|---|--------------|---|---------------------|-------------------|
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |              |   |                     |                   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                    | 70           | 1.405   | 1.277               | (128)             |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                  | 71           | 1.405   | 1.277               | (128)             |

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

**Người lập biểu**

**Trưởng phòng Tài chính Kế toán**

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thanh Hương**

**Ngô Văn Hân**

**Bùi Văn Hữu**